



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – Pleiku – Gia Lai

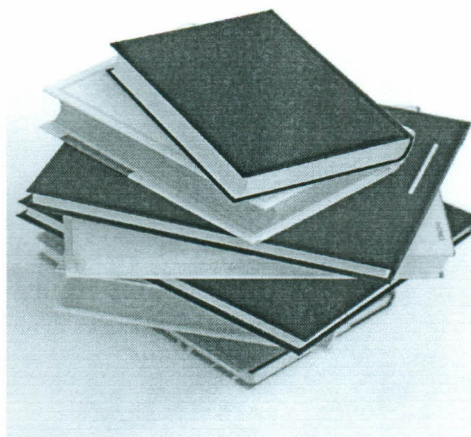
Điện thoại: 0593 748113

Fax: 0593 748113

Website: ticcom.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013



Tháng 10 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 23.699.672.581 | 14.892.921.039 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 732.425.540 | 6.720.319.286 |
| 1. Tiền | 111 | | 372.425.540 | 101.099.286 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 360.000.000 | 6.619.220.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 11.000.000.000 | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 6 | 11.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 11.716.087.800 | 6.131.653.333 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 129.002.564 | 295.239.324 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 189.750.000 | 21.450.000 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 7 | 11.397.335.236 | 5.814.964.009 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 158.146.433 | 134.371.433 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 8 | 158.146.433 | 134.371.433 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 93.012.808 | 1.906.576.987 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 10.036.362 | - |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 17.642.446 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | 6.576.987 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 9 | 65.334.000 | 1.900.000.000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 208.665.112.636 | 218.558.956.137 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.537.460.015 | 1.712.201.410 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 1.492.460.015 | 1.667.201.410 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4.841.948.980 | 4.890.381.007 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (3.349.488.965) | (3.223.179.597) |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 45.000.000 | 45.000.000 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 207.048.387.326 | 209.170.183.873 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 11 | 207.048.387.326 | 209.170.183.873 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 79.265.295 | 7.676.570.854 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 79.265.295 | 7.676.570.854 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 232.364.785.217 | 233.451.877.176 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 483.884.863 | 686.890.776 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 483.884.863 | 686.890.776 |
| 1. Phải trả cho người bán | 312 | | 22.241.000 | 13.500.000 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 12 | 58.548.873 | 25.882.876 |
| 3. Chi phí phải trả | 316 | 13 | 178.306.460 | 139.589.600 |
| 4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 14 | 52.230.771 | 111.512.541 |
| 5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 172.557.759 | 396.405.759 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 231.880.900.354 | 232.764.986.400 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 15 | 231.880.900.354 | 232.764.986.400 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 15 | 246.569.880.000 | 246.569.880.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 414 | 15 | (26.791.024.482) | (26.791.024.482) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 15 | 5.141.269.721 | 5.137.235.865 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 15 | 6.960.775.115 | 7.848.895.017 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 232.364.785.217 | 233.451.877.176 |

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiên Hải

Gia Lai, ngày 17 tháng 10 năm 2013



Giám đốc



Huỳnh Đoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Ngày 30/09/2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý III | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---------------------------------------|-------|----|----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| 1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 16 | 653.193.908 | 695.542.741 | 1.700.631.120 | 1.967.478.847 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | - | - | - | - |
| 3. DT thuần về BH và cung cấp DV | 10 | 16 | 653.193.908 | 695.542.741 | 1.700.631.120 | 1.967.478.847 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 17 | 414.857.715 | 434.280.111 | 860.683.584 | 983.688.890 |
| 5. LN gộp về BH và cung cấp dịch vụ | 20 | | <u>238.336.193</u> | <u>261.262.630</u> | <u>839.947.536</u> | <u>983.789.957</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 18 | 1.022.591.675 | 21.639.858.207 | 13.450.569.414 | 22.758.479.248 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | | - | 207.460.550 | 7.676.570.854 | 622.381.650 |
| Trong đó: Lãi vay | 23 | | - | 207.460.550 | 7.676.570.854 | 622.381.650 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 217.359.074 | 268.693.415 | 768.713.516 | 750.991.850 |
| 10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | <u>1.043.568.794</u> | <u>21.424.966.872</u> | <u>5.845.232.580</u> | <u>22.368.895.705</u> |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | - | 869.040 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - | - | 1.500.000 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | - | - | <u>869.040</u> | <u>(1.500.000)</u> |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 19 | <u>1.043.568.794</u> | <u>21.424.966.872</u> | <u>5.846.101.620</u> | <u>22.367.395.705</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 19 | 45.292.166 | (2.208.474) | 45.292.166 | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 19 | <u>998.276.628</u> | <u>21.427.175.346</u> | <u>5.800.809.454</u> | <u>22.367.395.705</u> |

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Hải

Gia Lai, ngày 17 tháng 10 năm 2013



Giám đốc



Huỳnh Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

| Chỉ tiêu | Mã Thuyết số minh | 9 tháng đầu năm 2013 VND | 9 tháng đầu năm 2012 VND |
|--|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác | 01 | 1.659.199.014 | 1.629.179.103 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | (952.917.454) | (477.204.085) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (277.401.421) | (280.859.637) |
| 4. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp | 05 | - | (5.612.768) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 2.123.934.024 | 845.762.613 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (842.114.146) | (1.186.092.793) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 1.710.700.017 | (525.172.433) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (11.000.000.000) | - |
| 2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 6.858.652.850 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 5.730.745.127 | 11.105.309.101 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (5.269.254.873) | 17.963.961.951 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH | 32 | - | (5.509.423.390) |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (2.429.338.890) | (9.578.817.795) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (2.429.338.890) | (15.088.241.185) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | (5.987.893.746) | 3.400.893.199 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 6.720.319.286 | 353.978.382 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 732.425.540 | 3.754.871.581 |

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiên Hải

Gia Lai, ngày 17 tháng 10 năm 2013



Giám đốc



Huỳnh Đoan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện IaĐrăng 1 trực thuộc Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 1188/QĐ ngày 23 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000046 ngày 12 tháng 11 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/06/2011 với số mới là 5900328272. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 119/QĐ-SGDHCM ngày 01/10/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán TIC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 01/10/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất điện năng, kinh doanh bán điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Trồng cây cao su;
- Xây dựng các công trình thủy lợi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống;
- Đầu tư, xây dựng các công trình vừa và nhỏ;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Mua bán hàng nông sản (trừ mù cao su);
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Chế biến hàng nông sản (trừ mù cao su);
- Kinh doanh dịch vụ thiết bị kỹ thuật điện;
- Mua bán bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm cao su;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 24 |
| Máy móc, thiết bị | 6 – 8 |
| Phương tiện vận tải | 6 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 6 |

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%. Ngoài ra, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án đầu tư Thủy điện IaĐrăng 1 như sau:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Dự án Thủy điện IaĐrăng 1 đi vào hoạt động năm 2002, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2002 đến năm 2016.
 - Được miễn thuế 4 năm kể từ khi Dự án Thủy điện IaĐrăng 1 có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2002 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, theo đó Dự án được miễn thuế trong 4 năm (2002 - 2005) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2006 - 2014).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/09/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|-------------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 3.579.687 | 7.203.083 |
| Tiền gửi ngân hàng | 368.845.853 | 93.896.203 |
| Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng | 360.000.000 | 6.619.220.000 |
| Cộng | 732.425.540 | 6.720.319.286 |

6. Đầu tư ngắn hạn

| | 30/09/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--|-----------------------|-------------------|
| Cho vay ngắn hạn (Công ty CP Điện Gia Lai) | 11.000.000.000 | - |
| Cộng | 11.000.000.000 | - |

7. Các khoản phải thu khác

| | 30/09/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Điện Gia Lai | 11.371.064.084 | 5.771.422.545 |
| - Lãi liên doanh phải thu | 7.062.021.551 | 3.649.176.559 |
| - Phải thu hoàn lại vốn góp liên doanh | 4.244.042.533 | 2.122.245.986 |
| - Phải thu tiền lãi cho vay | 65.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Ayun Thượng 1A | 15.876.000 | 15.876.000 |
| Lãi dự thu | - | 20.955.905 |
| Phải thu khác | 10.395.152 | 6.709.559 |
| | - | - |
| Cộng | 11.397.335.236 | 5.814.964.009 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

| | 30/09/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 158.146.433 | 134.371.433 |
| Cộng | 158.146.433 | 134.371.433 |

9. Tài sản ngắn hạn khác

| | 30/09/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|-------------|-------------------|----------------------|
| Tạm ứng | 65.334.000 | 1.900.000.000 |
| Cộng | 65.334.000 | 1.900.000.000 |

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|--|--|----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 3.141.959.626 | 1.584.426.368 | 151.042.632 | 12.952.381 | 4.890.381.007 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | 8.856.386 | - | 26.623.260 | 12.952.381 | 48.432.027 |
| Số cuối kỳ | 3.133.103.240 | 1.584.426.368 | 124.419.372 | - | 4.841.948.980 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu năm | 1.537.330.696 | 1.521.853.888 | 151.042.632 | 12.952.381 | 3.223.179.597 |
| Khấu hao trong kỳ | 103.312.529 | 62.572.480 | - | - | 165.885.009 |
| Giảm trong kỳ | - | - | 26.623.260 | 12.952.381 | 12.952.381 |
| Số cuối kỳ | 1.640.643.225 | 1.584.426.368 | 124.419.372 | - | 3.349.488.965 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 1.604.628.930 | 62.572.480 | - | - | 1.667.201.410 |
| Số cuối kỳ | 1.492.460.015 | - | - | - | 1.492.460.015 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Đầu tư dài hạn khác

| | 30/09/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (GEC) | 207.048.387.326 | 209.170.183.873 |
| - Góp vốn liên doanh Công trình TĐ Ia3 & IaMeur 3 | 11.033.169.613 | 11.580.746.151 |
| - Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện H'Chan | 26.937.471.310 | 28.511.691.319 |
| - Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện ĐăkPiHao 2 | 58.636.542.952 | 58.636.542.952 |
| - Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện IaPuch 3 | 42.881.971.112 | 42.881.971.112 |
| - Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện H'Mun | 67.559.232.339 | 67.559.232.339 |
| Cộng | 207.048.387.326 | 209.170.183.873 |

- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện IaĐrăng 3 và Nhà máy Thủy điện IaMuer 3 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh đầu tư xây dựng thủy điện số 01/2005/CTĐ-CTCP ngày 01/04/2005. Tổng vốn đầu tư của Dự án là 44 tỷ. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2007.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện H'Chan theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 02/2005/CTĐ-CTCP ngày 10/11/2005. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2007.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện ĐăkPiHao 2 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 02/2006/CTĐGL-CTCP ngày 02/06/2006. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2008.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện IaPuch 3 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 03/2006/CTĐGL-CTCP ngày 02/06/2006. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2009.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Thủy điện H'Mun theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 04/2009/HĐLD ngày 24/08/2009. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2010.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 30/09/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 14.063.253 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7.547.883 | 2.992.201 |
| Thuế tài nguyên | 12.285.811 | 8.827.422 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 38.715.179 | - |
| Cộng | 58.548.873 | 25.882.876 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí phải trả

| | 30/09/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Trích trước chi phí môi trường rừng năm 2011 (i) | 66.963.240 | 66.963.240 |
| Trích trước chi phí môi trường rừng năm 2012 (i) | 72.626.360 | 72.626.360 |
| Trích trước chi phí môi trường rừng năm 2013 (i) | 38.716.860 | - |
| Cộng | <u>178.306.460</u> | <u>139.589.600</u> |

(i) Là phí dịch vụ môi trường rừng (20 đồng/1kwh điện thương phẩm) phải trả Theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ (áp dụng đối với các cơ sở sản xuất thủy điện kể từ ngày 01/01/2011).

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/09/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|----------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 6.109.630 | 6.945.470 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 267.340 |
| Cổ tức phải trả | 37.614.781 | 44.993.371 |
| Công ty Cổ phần điện Gia Lai | - | 50.800.000 |
| Phải trả trái chủ lãi trái phiếu | 3.132.560 | 3.132.560 |
| Phải trả khác | 5.373.800 | 5.373.800 |
| Cộng | <u>52.230.771</u> | <u>111.512.541</u> |

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND |
|-----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--|
| Số dư tại 01/01/2012 | 246.569.880.000 | (21.281.601.092) | 5.063.577.616 | 5.019.625.588 |
| Tăng trong năm | - | (5.509.423.390) | 73.658.249 | 30.012.543.332 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 27.183.273.903 |
| Số dư tại 31/12/2012 | <u>246.569.880.000</u> | <u>(26.791.024.482)</u> | <u>5.137.235.865</u> | <u>7.848.895.017</u> |
| Số dư tại 01/01/2013 | 246.569.880.000 | (26.791.024.482) | 5.137.235.865 | 7.848.895.017 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 4.033.856 | 5.800.809.454 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | 6.688.929.356 |
| Số dư tại 30/09/2013 | <u>246.569.880.000</u> | <u>(26.791.024.482)</u> | <u>5.141.269.721</u> | <u>6.960.775.115</u> |

282
 G T
 H A
 U Đ
 G U Y
 T.
 M.S.D.N
 T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/09/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai | 144.719.940.000 | 142.097.840.000 |
| Vốn góp của Cổ đông khác | 78.109.910.000 | 80.732.010.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu quỹ | 23.740.030.000 | 23.740.030.000 |
| Cộng | 246.569.880.000 | 246.569.880.000 |

c. Cổ phiếu

| | 30/09/2013 Cổ phiếu | 31/12/2012 Cổ phiếu |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 24.656.988 | 24.656.988 |
| - Cổ phiếu thường | 24.656.988 | 24.656.988 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | 2.374.003 | 2.374.003 |
| - Cổ phiếu thường | 2.374.003 | 2.374.003 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 22.282.985 | 22.282.985 |
| - Cổ phiếu thường | 22.282.985 | 22.282.985 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND | | |

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 30/09/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 7.848.895.017 | 5.019.625.588 |
| | 5.800.809.454 | |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | | 30.012.543.332 |
| Phân phối lợi nhuận | | 27.183.273.903 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | 6.684.895.500 | 4.456.597.000 |
| + Trả cổ tức cho các cổ đông | 6.684.895.500 | 4.456.597.000 |
| Phân phối lợi nhuận năm nay | - | 22.726.676.903 |
| + Tạm ứng cổ tức | - | 22.282.985.000 |
| + Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển | 4.033.856 | 73.658.249 |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | 370.033.654 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 6.960.775.115 | 7.848.895.017 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Doanh thu

| | Quý III | |
|--|--------------------|--------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Tổng doanh thu | 653.193.908 | 695.542.741 |
| + Doanh thu bán điện thương phẩm | 653.193.908 | 695.542.741 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 653.193.908 | 695.542.741 |

17. Giá vốn hàng bán

| | Quý III | |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Giá vốn điện thương phẩm | 414.857.715 | 434.280.111 |
| Cộng | 414.857.715 | 434.280.111 |

18. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý III | |
|---|----------------------|-----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 165.033.244 | 49.239.682 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 857.558.431 | 21.590.618.525 |
| - Lãi liên doanh Công trình TĐ IaĐrăng 3 & IaMeur 3 | 627.990.732 | 470.000.000 |
| - Lãi liên doanh Công trình TĐ H'Chan | 229.567.699 | 7.241.298.005 |
| - Lãi liên doanh Công trình TĐ H'Mun | - | 7.254.320.105 |
| - Lãi liên doanh Công trình TĐ ĐăkPiHao2 | - | 3.904.840.769 |
| - Lãi liên doanh Công trình TĐ IaPuch3 | - | 2.720.159.646 |
| Cộng | 1.022.591.675 | 21.639.858.207 |

Doanh thu hoạt động tài chính quý III năm 2013 của Công ty giảm đột biến so với cùng kỳ năm 2012 vì lý do chủ yếu sau:

- Kết quả chia liên doanh của hai nhà máy H'Chan và H'Mun đã được ghi nhận 1 phần trong 6 tháng đầu năm 2013, quý III đơn vị liên doanh chưa thông báo vì chưa quyết toán xong.
- Kết quả của hai nhà máy ĐăkPiHao2 và IaPuch3 trong 9 tháng năm 2013 chưa được bên liên doanh thông báo vì đến nay đơn vị liên doanh chưa quyết toán xong.

Số kết quả liên doanh còn thiếu này đơn vị liên doanh sẽ thông báo chia về cho Công ty trong quý IV năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

| | Quý III | |
|--|--------------------|-----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.043.568.794 | 21.424.966.872 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | (797.858.431) | (21.515.278.182) |
| Điều chỉnh tăng | 59.700.000 | 75.340.343 |
| - Chi phí không hợp lệ | - | 15.640.343 |
| + Chi phí quản lý, đăng ký giao dịch chứng khoán | - | - |
| + Lãi chậm góp vốn GHC | - | 14.419.948 |
| + Chi phí khác | - | 1.220.395 |
| - Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành | 59.700.000 | 59.700.000 |
| Điều chỉnh giảm | 857.558.431 | 21.590.618.525 |
| + Lãi liên doanh được chia | 857.558.431 | 21.590.618.525 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 245.710.363 | (91.811.310) |
| + Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện | 80.677.119 | 51.989.610 |
| + Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ và lãi tiền gửi | 165.033.244 | (143.800.920) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 49.326.023 | (2.208.474) |
| - Hoạt động sản xuất kinh doanh điện | 8.067.712 | (2.208.474) |
| - Hoạt động cung cấp dịch vụ và lãi tiền gửi | 41.258.311 | - |
| Thuế TNDN được giảm theo ưu đãi đầu tư (HĐ SXKD điện) | 4.033.856 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 45.292.166 | (2.208.474) |
| - Hoạt động sản xuất kinh doanh điện | 4.033.855 | (2.208.474) |
| - Hoạt động cung cấp dịch vụ và lãi tiền gửi | 41.258.311 | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 998.276.628 | 21.427.175.346 |

Lợi nhuận giảm so với cùng kỳ như đã giải trình ở mục 18.

20. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

21. Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường:

Ngành nghề chính của Công ty là sản xuất điện năng, sản phẩm điện ở thị trường Việt Nam có nét đặc thù riêng, với nguồn cung ứng chưa đáp ứng nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt xã hội nên sản xuất điện có lợi thế về thị trường.

Quản lý rủi ro về giá

Ngoài vốn đầu tư ban đầu có giá trị lớn, khi các nhà máy thủy điện đã đi vào sản xuất thì đầu vào chính trong sản xuất là nguồn nước thiên nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng giá thành sản phẩm. Giá bán điện đầu ra thực hiện theo hợp đồng với ngành điện Việt Nam (bán tổng) hoặc theo khung giá thống nhất cả nước (bán lẻ). Vì thế Công ty ít bị tác động bởi rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty bán hàng theo phương thức trả chậm, công nợ phát sinh trong tháng này thông thường sẽ được thanh toán vào tháng sau. Ngoài ra, khách hàng duy nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Điện Gia Lai - Công ty mẹ. Vì thế, Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Công ty có dòng tiền tương đối ổn định từ nguồn bán điện và lãi chia về từ liên doanh hàng quý, do đó Công ty luôn chủ động trong thanh khoản, đáp ứng kịp thời các nhu cầu về tài chính. Công ty theo dõi để tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát thu hồi các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
|--------------------|-------------------------|------------|--------------------|
| | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| 30/09/2013 | | | |
| Phải trả người bán | 22.241.000 | - | 22.241.000 |
| Chi phí phải trả | 178.306.460 | - | 178.306.460 |
| Phải trả khác | 52.230.771 | - | 52.230.771 |
| Cộng | 252.778.231 | - | 252.778.231 |
| 31/12/2012 | | | |
| Phải trả người bán | 13.500.000 | - | 13.500.000 |
| Chi phí phải trả | 139.589.600 | - | 139.589.600 |
| Phải trả khác | 104.299.731 | - | 104.299.731 |
| Cộng | 257.389.331 | - | 257.389.331 |

Ban Giám đốc Công ty cho rằng khoản nợ phải trả là không lớn, hầu như không có rủi ro thanh khoản và Công ty có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

| 30/09/2013 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|---------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền và tương đương tiền | 732.425.540 | - | 732.425.540 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 11.000.000.000 | - | 11.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 129.002.564 | - | 129.002.564 |
| Phải thu khác | 11.397.335.236 | - | 11.397.335.236 |
| Đầu tư dài hạn khác | - | 207.048.387.326 | 207.048.387.326 |
| Cộng | 23.258.763.340 | 207.048.387.326 | 230.307.150.666 |

| 31/12/2012 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền và tương đương tiền | 6.720.319.286 | - | 6.720.319.286 |
| Phải thu khách hàng | 295.239.324 | - | 295.239.324 |
| Phải thu khác | 5.814.964.009 | - | 5.814.964.009 |
| Đầu tư dài hạn khác | - | 209.170.183.873 | 209.170.183.873 |
| Cộng | 12.830.522.619 | 209.170.183.873 | 222.000.706.492 |

22. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

| Tên công ty | Mối quan hệ |
|------------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Điện Gia Lai | Công ty mẹ |
| Công ty cổ phần Ayun Thượng | Công ty cùng hệ thống |

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

| | 30/09/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Điện Gia Lai | | |
| Trả cổ tức năm 2012 | 4.262.935.200 | 17.051.740.800 |
| Doanh thu, thu nhập tài chính | 14.924.216.237 | 32.538.938.559 |
| + Doanh thu bán điện thương phẩm | 1.695.935.247 | 2.657.711.017 |
| + Lãi liên doanh được chia | 13.019.890.990 | 29.881.227.542 |
| + Lãi cho vay | 208.390.000 | - |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 607.126.017 | 850.487.682 |
| + Thuê văn phòng | 40.909.091 | 46.363.638 |
| + Thí nghiệm, mua hộ vật tư | 15.128.009 | 14.017.459 |
| + Thuê nhân công vận hành | 521.480.335 | 790.106.585 |
| + Khảo sát cắm mốc giới hành lang nhà máy thủy điện | 29.608.582 | - |
| Cho vay ngắn hạn | 11.000.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên có liên quan

| | 30/09/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| I. Công ty Cổ phần Điện Gia Lai | | |
| Phải thu khách hàng (bán điện thương phẩm) | 129.002.564 | 295.239.324 |
| Phải thu khác | 11.306.064.084 | 5.771.422.545 |
| + Lãi liên doanh | 7.062.021.551 | 3.649.176.559 |
| + Phải thu hoàn lại vốn góp liên doanh | 4.244.042.533 | 2.122.245.986 |
| Phải thu khác (Vốn góp các công trình liên doanh) | 207.048.387.326 | 209.170.183.873 |
| Gốc cho vay | 11.000.000.000 | - |
| Lãi cho vay | 65.000.000 | - |
| Phải trả, phải nộp khác | - | 50.800.000 |
| II. Công ty cổ phần Ayun Thượng | | |
| Phải thu cổ tức | 15.876.000 | 15.876.000 |

23. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

24. Số liệu so sánh

Là số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và Báo cáo tài chính quý III năm 2012 do Công ty lập.

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Hải

Gia Lai, ngày 17 tháng 10 năm 2013



Giám đốc



Huỳnh Đoàn